UBND PHƯỜNG YÊN SƠN
**TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/QĐ- THCSTB

*Yên Sơn, ngày 06 tháng 7 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu –chi ngân sách 6 tháng năm 2026 của trường THCS Tân Bình**

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước*

*Xét đề nghị của các tổ chức trong nhà trường, bộ phận tài vụ và các bộ phận của trường THCS Tân Bình.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng năm 2026 của trường THCS Tân Bình (theo biểu chi tiết đính kèm )

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các tổ chức trong nhà trường , bộ phận tài vụ và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Phòng KT-HT;
- Lưu :KT.

**HIỆU TRƯỞNG**

U.B.N.D PHƯỜNG YÊN SƠN T. NINH BÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

HIỆU TRƯỞNG
*Phạm Thị Hường*

Scanned with CamScanner

Biểu mẫu số 75

TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Yên Sơn, ngày 01 tháng 07 năm 2026.*

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng của đơn vị như sau:

*ĐV tính: Nghìn đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | ***757.000*** | **98.040,56** | **12,95** | **60,36** |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | **757.000** | **98.040,56** | **12,95** | **60,36** |
| 1 | Học phí | 757.000 | 98.040,56 | 12,95 | 60,36 |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **757.000** | **98.040,56** | **12,95** | **60,36** |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục*** | **757.000** | **98.040,56** | **12,95** | **60,36** |
| a | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | 757.000 | 98.040,56 | 12,95 | 60,36 |
| b | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **7.344.000** | **3.382.528,832** | **46,06** | **102,64** |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục** | **7.344.000** | **3.382.528,832** | **46,06** | **102,64** |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | 5.806.000 | 2.834.640,332 | 48,82 | 89,49 |
| 1.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 1.538.000,0 | 547.888,5 | 36 | 428,22 |

**Thủ trưởng đơn vị**

U.B.N.D PHƯỜNG YÊN SƠN T.TUYÊN QUANG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

**Phạm Thị Hường**

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG YÊN SƠN

**TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH**

# BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2026

*( Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng năm 2026)*

ĐVT: 1000 đ

| Mục | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|
| **A** | **Nguồn học phí** | **441.125,634** |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | **2.189,8** |
| | *6105-Chi phụ cấp làm thêm giờ(Coi thi thứ 7, chủ nhật)* | *2.189,8* |
| **6250** | **Phúc lợi tập thể** | **0,0** |
| | *6299-Chi khác* | *0,0* |
| **6500** | **Chi thanh toán dịch vụ công cộng** | **12.164,859** |
| | *6501- Thanh toán tiền điện* | *5.247,55* |
| | *6502- Thanh toán tiền nước* | *1.107,31* |
| | *6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường* | *3.780,0* |
| | *6505- Khoán phương tiện theo theo chế độ* | *2.030,0* |
| **6550** | **Vật tư văn phòng** | **13.786,0** |
| | *6551- Văn phòng phẩm* | *2.476,0* |
| | *6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng* | *3.260,0* |
| | *6553- Khoán VPP* | *8.050,0* |
| **6600** | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | **15.037,639** |
| | *6606- Tuyên truyền quảng cáo* | *15.037,639* |
| **6650** | **Hội nghị** | **0** |
| | *6657- Các khoản thuê mướn khác* | *0* |
| **6700** | **Công tác phí** | **2.500** |
| | *6702-Phụ cấp công tác phí* | *2.500* |
| 6750 | **Chi phí thuê mướn** | **19.000** |
| | *6757- Thuê lao động trong nước* | *19.000* |
| | *6799- Chi phí thuê mướn khác* | *0* |
| **6900** | **Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên** | **19.694,696** |
| | *6912- Các thiết bị công nghệ thông tin* | *16.203,812* |
| | *6913- Tài sản và thiết bị văn phòng* | |
| | *6921- Đường điện, đường cấp thoát nước* | *3.490,884* |
| **7000** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **91.280,140** |
| | *7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên nghành* | *2.769,240* |
| | *7049- Chi khác* | *88.510,9* |
| **7650** | ***Chi hoàn trả các khoản thu nhầm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm*** | **0,0** |
| | *7653- Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí* | 0,0 |
| **7900** | **Chi cho các sự kiện lớn** | **4.672,50** |
| | *7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn* | *4.672,50* |

Scanned with CamScanner

| | | |
|---|---|---|
| **7950** | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiệnkhoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | **260.800** |
| | *7951- Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập* | *13.800* |
| | *7952- Chi lập Quỹ phúc lợi* | *247.000* |
| **B** | **Kinh phí giao quyền tự chủ** | **2.834.640,332** |
| **I** | **Chi lương phụ cấp lương** | **2.707.708,983** |
| **6000** | **Tiền lương** | **1.396.540,560** |
| | *6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt* | *1.396.540,560* |
| **6050** | **Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **136.047,998** |
| | *6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng* | *136.047,998* |
| **6100** | **Các khoản phụ cấp** | **774.497,365** |
| | *6101-Phụ cấp chức vụ* | *21.060,300* |
| | *6112-Phụ cấp ưu đãi nghề* | *433.344,700* |
| | *6113-Phụ cấp trách nhiệm* | *2.808* |
| | *6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK* | *306.988,365* |
| | *6149-Phụ cấp khác* | *10.296,000* |
| **6300** | **BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ** | **400.623,060** |
| | *6301-BHXH* | *326.088,538* |
| | *6302-BHYT* | *55.900,891* |
| | *6304-BHTN* | *18.633,631* |
| **II** | **Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên** | **126.931,3** |
| **6250** | **Phúc lợi tập thể** | **0** |
| | *6254-Tiền y tế trong các đơn vị* | *0* |
| | *6299-Chi khác* | *0* |
| **6400** | **Chi các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **0** |
| | *6449-Tiền y tế trong các đơn vị* | *0* |
| **6500** | **Chi thanh toán dịch vụ công cộng** | **24.876,281** |
| | *6501- Thanh toán tiền điện* | *20.430,749* |
| | *6502- Thanh toán tiền nước* | *4.445,532* |
| | *6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường* | *0* |
| | *6505- Khoán phương tiện theo theo chế độ* | *0* |
| **6550** | **Vật tư văn phòng** | **3.067,000** |
| | *6551- Văn phòng phẩm* | *3.067,000* |
| | *6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng* | *0* |
| | *6553- Khoán VPP* | *0* |
| | *6599- Vật tư văn phòng khác* | *0* |
| **6600** | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | **3.510,000** |
| | *6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax* | *0,000* |
| | *6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng* | *3.510,000* |
| | *6606- Tuyên truyền quảng cáo* | *0,000* |
| **6700** | **Công tác phí** | **0** |
| | *6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe* | *0* |
| | *6702-Phụ cấp công tác phí* | *0* |

Scanned with CamScanner

| | | |
|---|---|---|
| | *6703-Tiền thuê phòng ngủ* | *0* |
| | *6704 -Khoán công tác phí* | *0* |
| **6750** | **Chi phí thuê mướn** | ***21.500*** |
| | *6751- Thuê phương tiện vận chuyển* | *3.000* |
| | *6757- Thuê lao động trong nước* | *18.500* |
| | *6799-Chi phí thuê mướn khác* | *0,0* |
| **6900** | **Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên** | **6.220,422** |
| | *6907- Nhà cửa* | 0,0 |
| | *6912- Thiết bị tin học* | *0* |
| | *6913- Tài sản và thiết bị văn phòng* | |
| | *6921- Đường điện, cấp thoát nước* | *6.220,422* |
| | *6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở* | *0* |
| **6950** | **Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn** | **0** |
| | *6955- Tài sản và thiết bị văn phòng* | *0* |
| **7000** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **20.653,810** |
| | *7001- Chi mua hàng hóa vật tư* | *2.760,200* |
| | *7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động* | *0,000* |
| | *7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành* | *693,61* |
| | *7049-Chi khác* | *17.200* |
| **7750** | **Chi khác** | **30.256** |
| | *7756- Chi các khoản phí và lệ phí* | *30.255,836* |
| | *7799- Chi các khoản khác* | *0* |
| **7854** | **Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp** | **16.848** |
| | *7854- Chi phụ cấp cấp ủy* | *16.848* |
| **7900** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **0,000** |
| | *7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn* | *0* |
| | *7949- Chi khác* | *0,000* |
| **7950** | **Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu** | **0** |
| | *7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị* | *0* |
| **C** | **Kinh phí không giao quyền tự chủ** | **547.888,50** |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | **132.289** |
| | *6112- Phụ cấp ưu đãi nghề* | *132.288,5* |
| **6150** | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | **6.750,0** |
| | *6151- Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước* | *0,0* |
| | *6157- Hỗ trợ đối trợ đối tượng chính sách chi phí học tập* | *6.750,0* |
| **6400** | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | |
| | *6449- Chi khác* | |
| **6550** | **Vật tư văn phòng** | **0** |
| | *6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng* | *0* |

Scanned with CamScanner

| | | |
|---|---|---|
| **6900** | **Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên** | **0** |
| | *6913- Tài sản và thiết bị văn phòng* | *0* |
| **7050** | **Mua sắm tài sản vô hình** | |
| | *7053-Mua, bảo trì phần mền công nghệ thông tin* | |
| **7750** | **Chi khác** | **408.850** |
| | *7756- Chi các khoản phí và lệ phí* | |
| | *7766- Chi cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ* | *408.850* |
| **Tổng chi A+B+C** | | **3.823.654,466** |

Scanned with CamScanner